

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ

Số: 134 /GPMT-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huế, ngày 29 tháng 12 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét các Văn bản của Bệnh viện Trung ương Huế số 2901/BVH ngày 08 tháng 10 năm 2025 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng, cải tạo và mở rộng Bệnh viện Trung ương Huế cơ sở 2; Văn bản số 3730/BVH ngày 19 tháng 12 năm 2025 về việc giải trình các nội dung bổ sung, chỉnh sửa trong Báo cáo đề xuất cấp phép môi trường của cơ sở “Đầu tư xây dựng, cải tạo và mở rộng Bệnh viện Trung ương Huế cơ sở 2” và hồ sơ kèm theo,

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 8175/TTr-SNNMT ngày 26 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Bệnh viện Trung ương Huế, địa chỉ tại số 16, đường Lê Lợi, phường Thuận Hóa, thành phố Huế được thực hiện các hoạt

động bảo vệ môi trường của cơ sở “Đầu tư xây dựng, cải tạo và mở rộng Bệnh viện Trung ương Huế cơ sở 2” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở

Tên cơ sở: Đầu tư xây dựng, cải tạo và mở rộng Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế - Cơ sở 2

1.2. Địa điểm hoạt động: Tổ dân phố Thượng An 2, phường Phong Thái, thành phố Huế.

1.3. Giấy phép khám chữa bệnh số 334/BYT-GPHĐ ngày 15/7/2025 của Bộ Y tế cấp cho Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế - Cơ sở 2.

1.4. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe.

1.5. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Quy mô: Tổng diện tích: 83.556 m², trong đó phần hiện trạng có diện tích 70.806 m² đang vận hành và phần đầu tư xây dựng, cải tạo và mở rộng có diện tích khoảng 12.750 m² gồm các hạng mục đầu tư sau:

+ Cải tạo, nâng tầng 02 khối nhà 01 tầng lên thành 01 khối nhà 02 tầng và 01 khối nhà 04 tầng với tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 4.500 m² để bố trí thêm 200 giường bệnh nội trú;

+ Xây dựng mới hệ thống nhà kho lưu trữ hồ sơ và thiết bị với tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 6.500 m²;

+ Đầu tư mới và nâng cấp hệ thống xử lý nước thải đạt công suất 1.000 m³/ngày đêm đạt tiêu chuẩn cột A;

+ Sân vườn và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.

- Công suất: 900 giường bệnh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Bệnh viện Trung ương Huế có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép là 10 năm kể từ ngày ký.

Các giấy phép môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về nội dung báo cáo, tính pháp lý, tính chính xác, đầy đủ về hồ sơ, nội dung thẩm định trình UBND thành phố Huế theo đúng các quy định hiện hành.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chi cục Bảo vệ môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Sở Y tế;
- Bệnh viện Trung ương Huế;
- UBND phường Phong Thái;
- Cổng Thông tin điện tử UBND thành phố;
- VP: LĐ và các CV: TH, XD, DN;
- Lưu VT, CT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Quý Phương

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 134/GPMT-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên, y bác sĩ, bệnh nhân, thân nhân thăm nuôi người bệnh.
- Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt từ khu vực căn tin.
- Nguồn số 3: Nước thải từ hoạt động vệ sinh kho lưu chứa chất thải.
- Nguồn số 4: Nước thải từ hoạt động giặt là.
- Nguồn số 5: Nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh.
- Nguồn số 6: Nước thải từ hệ thống lọc RO phục vụ lọc thận.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Nước thải phát sinh được thu gom và đưa về 02 hệ thống xử lý nước thải. Nước thải sau xử lý của 02 hệ thống được đầu nối vào 01 đường ống thoát và xả thải vào môi trường. Do đó, Bệnh viện có 01 dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nguồn tiếp nhận nước thải là Bàu Tròn, sau đó theo hệ thống thoát nước tự nhiên chảy về sông Bò.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: Tại hố ga ngoài hàng rào Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế - cơ sở 2.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: (Tọa độ VN-2000, Kinh tuyến trực 107^0 , múi chiều 3^0):

X(m) 1.830.309 Y(m): 546.474

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.000 m³/ngày (24 giờ) (trong đó trước khi xây dựng hệ thống xử lý nước thải (XLNT) mới 500 m³/ngày (24 giờ), lưu lượng xả thải tối đa là 500 m³/ngày (24 giờ));

2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy, xả ngầm;

2.3.2. *Chế độ xả thải: liên tục (24 giờ);*

2.3.3. *Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:*

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2025/BTNMT (cột A)	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
1.	pH	-	6-9	03 tháng/lần	Thuộc đối tượng thực hiện quan trắc tự động, liên tục đối với các thông số lưu lượng (đầu vào và đầu ra), COD, TSS, pH, nhiệt độ sau khi hoàn thành hệ thống XLNT công suất 500 m ³ /ngày (24 giờ) đầu tư mới
2.	Nhiệt độ	°C	≤40		
3.	BOD ₅ (20°C)	mg/l	≤40		
4.	COD	mg/l	≤65		
5.	TSS	mg/l	≤40		
6.	Tổng Nito	mg/l	≤20		
7.	Amoni	mg/l	≤5		
8.	Tổng Phốt pho	mg/l	≤4		
9.	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤5		
10.	Tổng coliforms	MPN/100ml	≤3.000		
11.	Tổng Phenol	mg/l	≤1,0		
12.	Dầu mỡ khoáng	mg/l	≤1,0		
13.	Sunfua	mg/l	≤0,2		
14.	Florua	mg/l	≤3,0		
15.	Clo dư	mg/l	≤1,0		
16.	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤3,0		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và thoát nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Công trình thu gom nước thải tại cơ sở

a. Công trình hiện trạng:

- Tuyến nước thải số 1 (Tuyến thu gom chính): Thu gom nước thải từ các tuyến số 6, số 7, số 9 bằng đường ống uPVC D200 dài khoảng 135 m, đầu nối vào

tuyến ống uPVC D225 dài khoảng 227 m, đưa nước thải về hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày (24 giờ).

- Tuyến nước thải số 6: Nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh; nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân sau khi xử lý sơ bộ bởi bể tự hoại; nước thải phát sinh từ khu vực căn tin sau khi được tách dầu mỡ; nước thải phát sinh từ khu vực giặt là được thu gom bởi tuyến ống uPVC D200 dài khoảng 80 m, sau đó đầu vào tuyến nước thải số 1.

- Tuyến nước thải số 7: Nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh; nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân sau khi xử lý sơ bộ bởi bể tự hoại được thu gom bởi tuyến ống uPVC D200 dài khoảng 32 m, sau đó đầu vào tuyến nước thải số 1.

- Tuyến nước thải số 9: Nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh; nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân sau khi xử lý sơ bộ bởi bể tự hoại; nước thải phát sinh từ khu vực căn tin sau khi được tách dầu mỡ được thu gom bởi tuyến ống uPVC D200 dài khoảng 40 m, sau đó đầu vào tuyến nước thải số 1.

- Tuyến nước thải số 2 (Tuyến thu gom chính): Thu gom nước thải từ các tuyến số 3, số 4, số 5, số 8, số 10 và từ hoạt động vệ sinh khu vực lưu giữ chất thải bằng đường ống uPVC D160 dài khoảng 100 m, đầu nối vào tuyến ống uPVC D200 dài khoảng 255 m, đưa nước thải về hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày (24 giờ).

- Tuyến nước thải số 4: Nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh; nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân sau khi xử lý sơ bộ bởi bể tự hoại; nước thải phát sinh từ khu vực căn tin sau khi được tách dầu mỡ được thu gom bởi tuyến ống uPVC D200 dài khoảng 68 m, sau đó đầu vào tuyến nước thải số 3.

- Tuyến nước thải số 3: Nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh; nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân sau khi xử lý sơ bộ bởi bể tự hoại được thu gom bởi tuyến ống uPVC D200 dài khoảng 107 m, sau đó đầu vào tuyến nước thải số 2.

- Tuyến nước thải số 5: Nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh; nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân sau khi xử lý sơ bộ bởi bể tự hoại được thu gom bởi tuyến ống uPVC D160 dài khoảng 50 m, sau đó đầu vào tuyến nước thải số 2.

Tuyến nước thải số 8: Nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh; nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân sau khi xử lý sơ bộ bởi bể tự hoại; nước thải phát sinh từ khu vực căn tin sau khi

được tách dầu mỡ được thu gom bởi tuyến ống uPVC D160 dài khoảng 52 m, sau đó đầu vào tuyến nước thải số 2.

- Tuyến nước thải số 10: Nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh; nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân sau khi xử lý sơ bộ bởi bể tự hoại; nước thải phát sinh từ khu vực căn tin sau khi được tách dầu mỡ được thu gom bởi tuyến ống uPVC D160 dài khoảng 18 m, sau đó đầu vào tuyến nước thải số 2.

- Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh khu vực lưu giữ chất thải được thu gom bởi tuyến ống PVC D200 dài khoảng 10 m, sau đó đầu vào tuyến nước thải số 2.

b. Công trình đầu tư nâng cấp, mở rộng:

Bệnh viện bổ sung thêm hệ thống thu gom nước thải từ các tòa nhà nâng tầng, nước thải được thu gom đưa về các bể tự hoại hiện trạng đã xây dựng, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày (24 giờ).

- Đối với khu nhà kho xây mới: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên sau khi xử lý sơ bộ bởi bể tự hoại theo tuyến ống uPVC D400 dài khoảng 110 m, đưa nước thải về hệ thống xử lý nước thải xây mới với công suất 500 m³/ngày (24 giờ).

- Dự án xây dựng bổ sung đường ống uPVC D200 dài khoảng 145 m đầu nối nước thải giữa hai bể điều hòa của 02 hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo việc phân chia khối lượng nước đồng đều về mỗi hệ thống trong quá trình vận hành, tránh quá tải. Tại mỗi bể, Dự án lắp đặt các van khóa/mở để thuận lợi trong quá trình vận hành điều tiết nước thải.

1.1.2. Mạng lưới thoát nước thải

Nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo cống bê tông cốt thép (BTCT) D600 dài khoảng 92 m xả thải hố ga nằm cạnh hàng rào Bệnh viện. Nước thải từ hố ga theo ống cống BTCT băng qua tuyến đường dân sinh xả thải vào Bàu Tròn, nằm ở phía Tây của Bệnh viện.

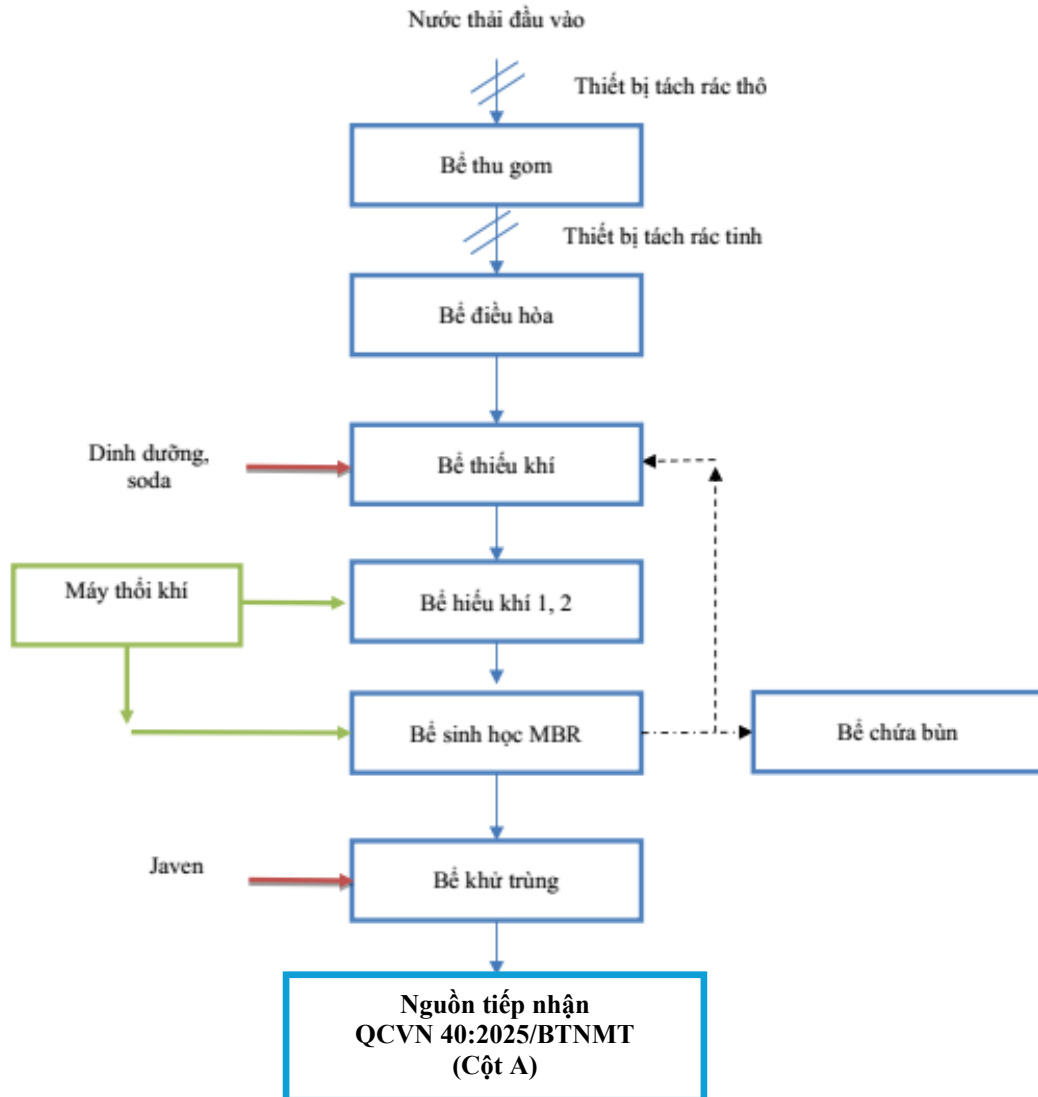
Nguồn tiếp nhận nước thải là Bàu Tròn, sau đó theo hệ thống thoát nước tự nhiên và chảy về sông Bồ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

a. Công trình hiện trạng:

- Bệnh viện đã xây dựng 14 bể tự hoại, kích thước (5,4x2,0x1,4)m/bể để thu gom, xử lý sơ bộ nước thải từ bồn xí, bồn tiểu sau đó theo các tuyến thu gom để đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung hiện hữu:
- + Công suất hệ thống: 500 m³/ngày (24 giờ).
- + Sơ đồ hệ thống công nghệ xử lý nước thải:



- + Kích thước các bể xử lý:

Stt	Bể xử lý	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều cao hữu ích (m)	Thể tích (m ³)	Thời gian lưu (h)
1	Bể thu gom	2,50	2,50	3,00	2,00	12,50	0,60
2	Bể điều hòa 1	6,40	5,00	3,90	3,70	120,25	7,79
	Bể điều hòa 2	5,00	2,70	3,90	3,70	41,96	
3	Bể anoxic	-	5,00	3,85	3,70	72,61	3,49
4	Bể aerotank 1	7,90	3,20	3,90	3,60	91,01	4,37
5	Bể aerotank 2	7,90	3,20	3,90	3,60	91,01	4,37
6	Bể MBR	7,90	3,20	3,90	3,60	91,01	4,37
7	Bể khử trùng	3,50	1,50	2,00	1,50	7,88	0,38
8	Bể thu bùn	1,50	1,50	3,95	3,60	8,10	

Stt	Bể xử lý	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều cao hữu ích (m)	Thể tích (m ³)	Thời gian lưu (h)
9	Bể chứa bùn 02	2,70	2,00	4,00	3,60	19,44	
10	Bể chứa bùn 03 (Lắp đặt bồn nhựa 10 m ³)					10,00	

+ Danh mục máy móc, thiết bị đầu tư tại hệ thống xử lý nước thải

STT	Máy móc/thiết bị	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Thiết bị tách rác thô	Bộ	1
2	Bơm thu gom	Bộ	2
3	Bộ khớp nối nhanh bơm thu gom	Bộ	2
4	Thiết bị tách rác tinh	Bộ	1
5	Bơm điều hòa	Bộ	2
6	Bộ khớp nối nhanh bơm điều hòa	Bộ	2
7	Máy khuấy trộn chìm	Bộ	2
8	Thanh trượt mixer	Bộ	2
9	Lắp đặt bộ điều khiển PH Controller	Bộ	1
10	Máy khuấy trộn chìm	Bộ	2
11	Thanh trượt mixer	Bộ	2
12	Máy thổi khí	Bộ	3
13	Đĩa phân phối khí tinh	Đĩa	48
14	Bơm tuần hoàn bùn	Bộ	2
15	Bộ khớp nối nhanh bơm tuần hoàn	Bộ	2
16	Màng lọc MBR	Tám	60
17	Khung màng lọc MBR	Khung	3
18	Bơm lọc màng	Bộ	2
19	Bình tích áp	Bộ	1
20	Cảm biến áp suất	Bộ	1
21	Bồn chứa nước rửa màng	Bồn	1
22	Khung kéo màng bảo trì Offline	Bộ	1
23	Đồng hồ lưu lượng	Bộ	1
24	Bơm định lượng hóa chất	Bộ	5
25	Bồn chứa hóa chất khử trùng	Bồn	3
26	Motor khuấy hóa chất	Bộ	3
27	Tháp xử lý mùi	Bộ	1
28	Quạt hút khí	Bộ	1
29	Bồn chứa bùn	Bộ	1
30	Bùn vi sinh hoạt tính	Tấn	2
31	Vi sinh hiếu khí	kg	20
32	Dưỡng chất nuôi cấy vi sinh	kg	10
33	Tủ điện điều khiển	Tủ	1
34	Biến tần điều khiển máy thổi khí	Bộ	3
35	Biến tần điều khiển bơm hút màng	Bộ	2
36	Phao điện điều khiển	Bộ	5

+ Nhu cầu hóa chất, chế phẩm sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải: Vi sinh bổ sung định kỳ 01 tháng/lần, mật ri đường 75%, kiềm (NaHCO_3 99%), Javen 10%.

+ Chất lượng nước thải sau xử lý: chất lượng nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải đạt Chất lượng nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT (cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

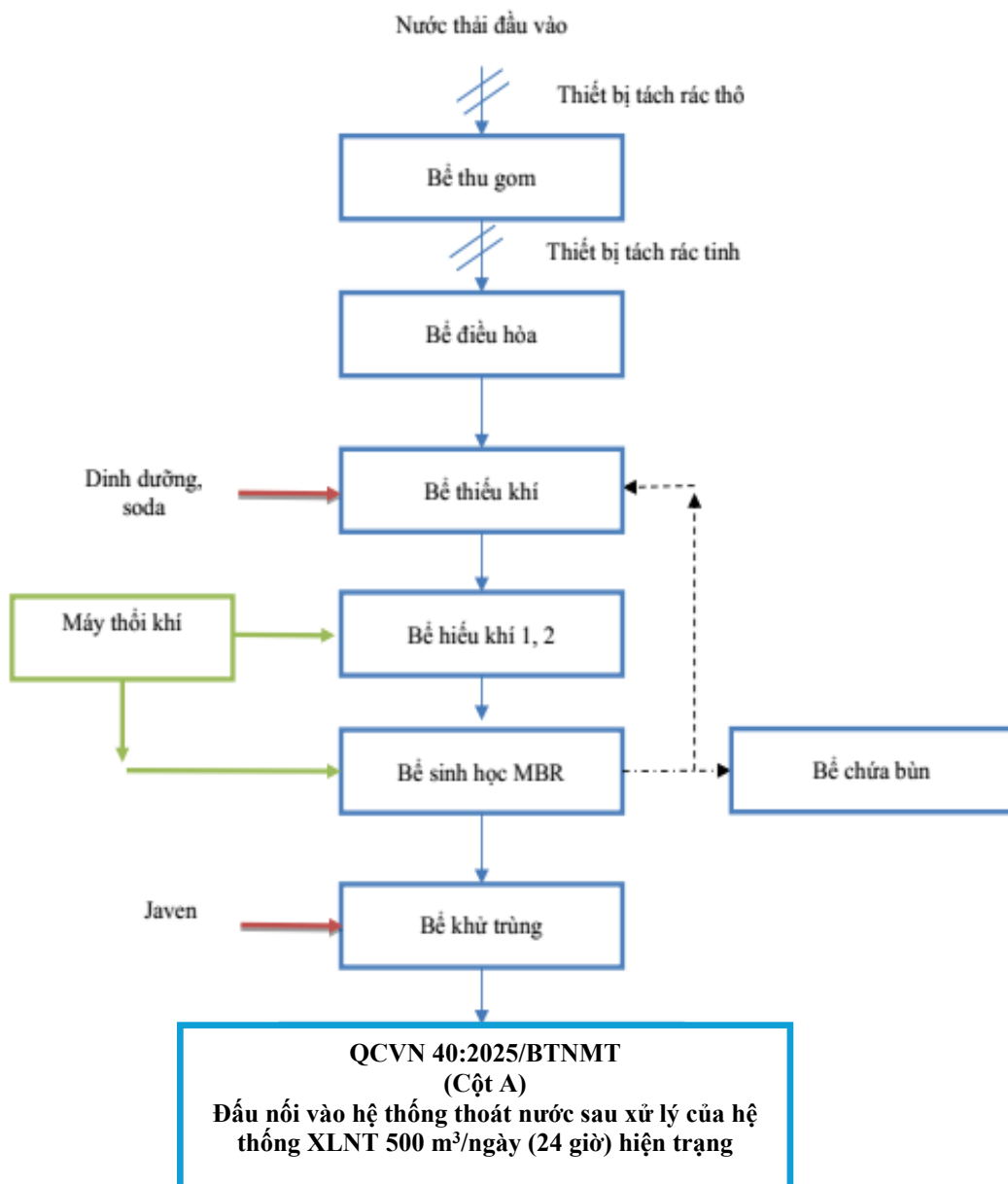
b. Công trình đầu tư nâng cấp, mở rộng:

- Đối với khu vực nhà kho xây mới: gồm 02 bể tự hoại, kích thước (5,0x2,0x1,4) m/bể để thu gom, xử lý sơ bộ nước thải từ bồn xí, bồn tiểu.

- Hệ thống nước nước thải đầu tư xây dựng mới:

+ Công suất hệ thống: 500 m³/ngày (24 giờ).

+ Sơ đồ hệ thống công nghệ xử lý nước thải:



+ Kích thước các bể xử lý:

STT	Hạng mục	Kích thước (m)			Chiều cao hữu ích (m)	Thể tích (m ³)	Thời gian lưu (giờ)
		Dài	Rộng	Cao			
1	Bể thu gom (TK-01)	2,5	2,5	4,5	4,0	25,0	1,2
2	Bể điều hòa (TK-02)	9,8	6,5	4,5	4,0	254,8	12,2
3	Bể thiếu khí (TK-03)	7,8	6,6	4,5	4,0	204,6	9,8
4	Bể hiếu khí (TK-04A)	6,6	3,9	4,5	4,0	103,0	4,9
5	Bể hiếu khí (TK-04B)	9,8	3,2	4,5	4,0	125,4	6,0
6	Bể MBR (TK-05A)	3,4	3,0	4,5	4,0	40,8	2,0
7	Bể MBR (TK-05B)	3,4	3,0	4,5	4,0	40,8	2,0
8	Bể khử trùng (TK-06)	3,2	2,0	4,5	4,0	25,6	1,2
9	Bể chứa bùn (TK-07)	6,5	2,0	4,5	4,0	52,0	2,5

+ Danh mục máy móc, thiết bị đầu tư tại hệ thống xử lý nước thải:

Stt	Hạng mục/Thiết bị	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng
I	Bể thu gom			
1	Thiết bị tách rác thô	Việt Nam	bộ	1
2	Bơm thu gom	Nhật Bản	Bộ	2
3	Bộ khớp nối nhanh bơm thu gom	Nhật Bản	Bộ	2
II	Bể điều hòa			
4	Thiết bị tách rác tinh	Việt Nam	bộ	1
5	Bơm điều hòa	Nhật Bản	Bộ	2
6	Bộ khớp nối nhanh bơm điều hòa	Nhật Bản	Bộ	2
7	Máy khuấy trộn chìm	Nhật Bản	Bộ	2
8	Thanh trượt mixer	Việt Nam	Bộ	2
III	Bể thiếu khí			
9	Lắp đặt bộ điều khiển pH Controller	Romania	bộ	1
10	Máy khuấy trộn chìm	Nhật Bản	Bộ	2
11	Thanh trượt mixer	Việt Nam	Bộ	2
IV	Bể hiếu khí 1,2			
12	Máy thổi khí	Nhật Bản	Bộ	4
13	Đĩa phân phối khí tinh	Đức	đĩa	54
V	Bể MBR			
14	Bơm tuần hoàn bùn	Nhật Bản	Bộ	4
15	Bộ khớp nối nhanh bơm tuần hoàn	Nhật Bản	Bộ	4
16	Màng lọc MBR	Nhật Bản	Tám	60

Stt	Hạng mục/Thiết bị	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng
17	Khung màng lọc MBR	Việt Nam	khung	3
18	Bơm lọc màng	Italia	Bộ	2
19	Bình tích áp	Việt Nam	bộ	1
20	Cảm biến áp suất	Châu Á	bộ	1
21	Bồn chứa nước rửa màng	Việt Nam	bồn	1
22	Khung kéo màng bảo trì Offline	Việt Nam	bộ	1
23	Đồng hồ lưu lượng	Pháp/G7	Bộ	1
24	Bơm trung chuyển nước sau xử lý	Nhật Bản	Bộ	2
25	Bộ khớp nối nhanh bơm trung chuyển	Nhật Bản	Bộ	2
VI	Cụm hóa chất			
26	Bơm định lượng hóa chất	Italia	Bộ	8
27	Bồn chứa hóa chất	Việt Nam	bồn	3
28	Bồn chứa hóa chất khử trùng	Việt Nam	bồn	3
29	Motor khuấy hóa chất	Đài Loan	bộ	4
VII	Hệ xử lý mùi			
30	Tháp xử lý mùi	Việt Nam	Bộ	1
31	Quạt hút khí	Việt Nam	Bộ	1
VIII	Hệ ép bùn			
32	Máy ép bùn	Việt Nam	Bộ	1
33	Bơm trục vít		Bộ	2
IX	Hệ thống điện điều khiển			
34	Tủ điện điều khiển	Việt Nam	tủ	1
35	Biến tần điều khiển máy thổi khí	Châu Á	bộ	2
36	Biến tần điều khiển bơm hút màng	Châu Á	bộ	2
37	Phao điện điều khiển	Nhật Bản	bộ	7

+ Nhu cầu hóa chất, chế phẩm sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải: Vi sinh bổ sung định kỳ 01 tháng/lần, mật ri đường 75%, kiềm (NaHCO_3 99%), Javen 10%.

+ Chất lượng nước thải sau xử lý: nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải đạt QCVN 40:2025/BTNMT (cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

1.3. Quan trắc tự động nước thải

- Vị trí lắp đặt: Mương đầu nối nước thải sau xử lý của 02 hệ thống xử lý nước thải.

- Thông số quan trắc: Lưu lượng (đầu vào của từng hệ thống và đầu ra),

COD, TSS, pH, nhiệt độ.

- Hệ thống quan trắc tự động được lắp đặt cùng với thời điểm lắp đặt máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải xây dựng mới.

- Danh mục máy móc, thiết bị hệ thống quan trắc tự động nước thải.

STT	Máy móc/thiết bị	Xuất xứ	Đơn vị	Khối lượng
I	Hệ thống quan trắc tự động liên tục chất lượng nước thải, gồm các chỉ tiêu: COD, TSS, pH, Nhiệt độ, Amonium và Lưu lượng đầu vào và lưu đầu ra			
-	Bộ hiển thị đa chỉ tiêu các thông số đo của trạm quan trắc	Endress + Hauser	Bộ	1
-	Đầu đo COD kỹ thuật số	Endress + Hauser	Bộ	1
-	Đầu đo TSS kỹ thuật số	Endress + Hauser	Bộ	1
-	Đầu đo pH kỹ thuật số tích hợp nhiệt độ	Endress + Hauser	Bộ	1
-	Đầu đo Amonium	Endress + Hauser	Bộ	1
-	Thiết bị đo lưu lượng (đầu ra); Cảm biến đo lưu lượng kênh hở	Endress + Hauser	Bộ	1
-	Thiết bị đo lưu lượng (đầu vào)	Endress + Hauser	Bộ	2
-	Thiết bị ghi nhận và truyền dữ liệu GPRS/3G về Trạm trung tâm / Sở TNMT	Inventia - Ba Lan	Bộ	1
II	Hệ thống lấy mẫu tự động			
-	Tự động lấy lấy mẫu, điều khiển từ xa	Endress + Hauser	Bộ	1
III	Hệ thống camera giám sát và thiết bị kèm theo			
-	Hệ thống camera giám sát; Camera xoay giám sát trong nhà trạm và mương hở	Hikvision - Trung Quốc	Bộ	1
-	Bộ lưu điện UPS 2kVA	Asia	Bộ	1
-	Hệ thống báo cháy, báo khói	Asia	Bộ	1
IV	Tủ điện và phụ kiện lắp đặt			
-	Tủ điện và phụ kiện lắp	Việt Nam	Bộ	1

1.4. Công trình thoát nước thải

- Nước thải sau xử lý của hệ thống XLNT 500 m³/ngày (24 giờ) hiện trạng theo đường ống uPVC dài 5m đến hố ga thoát nước (vị trí đầu nối nước thải sau xử lý của 02 hệ thống XLNT). Nước thải từ hố ga được dẫn qua mương quan trắc online, sau đó theo cống BTCT D600 dài khoảng 92 m xả thải tại hố ga nằm cạnh hàng rào Bệnh viện.

- Nước thải sau xử lý của hệ thống XLNT 500 m³/ngày (24 giờ) xây dựng mới theo đường ống uPVC D200 dài khoảng 145 m đến hố ga thoát nước (vị trí đầu nối nước thải sau xử lý của 02 hệ thống XLNT). Nước thải từ hố ga được dẫn qua mương quan trắc online, sau đó theo cống BTCT D600 dài khoảng 92 m xả

thải tại hố ga nằm cạnh hàng rào Bệnh viện.

Nước thải từ hố ga theo ống cống BTCT băng qua tuyến đường dân sinh xả thải vào bầu Tròn, nằm ở phía Tây của Bệnh viện.

Nguồn tiếp nhận nước thải là bầu Tròn, sau đó theo hệ thống thoát nước tự nhiên và chảy về sông Bồ.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống XLNT

- Lắp đặt hệ thống điều khiển hoàn toàn tự động, có thể hoạt động liên tục 24/24 giờ, bền bỉ và ổn định trong thời gian dài;

- Các hệ thống thiết bị chính trong hệ thống xử lý nước thải được thiết kế theo tiêu chuẩn 1 + 1, gồm 2 thiết bị, được cài đặt chế độ điều khiển tự động chạy song song hoặc thay đổi chạy luân phiên (6 giờ/lượt), nhằm kéo dài tuổi thọ các thiết bị (5 đến 10 năm);

- Các vật tư, linh kiện, thiết bị chế tạo hệ thống được lựa chọn, đặt sản xuất với tiêu chuẩn chất lượng cao, phổ biến, dễ thay thế, sửa chữa nhanh trong 1-2 ngày. Kỹ thuật viên có thể thực hiện kiểm tra, bảo trì, sửa chữa, thay thế ngay cả khi không cần tắt điện toàn bộ hệ thống;

- Tủ điều khiển của hệ thống xử lý nước thải được thiết kế, cài đặt các chế độ điều khiển hệ thống tự động; có các hệ thống phụ trợ kiểm soát điện áp, nhiệt độ, quá dòng, quá tải, lưu lượng và báo lỗi để duy trì hệ thống hoạt động ổn định trong thời gian dài. Các thiết bị chính được thiết kế mạch đóng/cắt và mạch bảo vệ nhiều lớp riêng biệt. Khi có thiết bị gặp sự cố, mạng báo lỗi trên tủ điều khiển được kích hoạt báo sớm cho người vận hành và mạch bảo vệ sẽ ngắt thiết bị (nếu đến ngưỡng) để bảo đảm các thiết bị không bị hư hỏng nặng và không làm ảnh hưởng đến hoạt động chung của toàn hệ thống xử lý nước thải.

- Hệ thống xử lý nước thải được cài đặt chế độ tự động điều chỉnh khi lưu lượng nước thải đạt Max/Min nhằm tiết kiệm điện năng, chi phí vận hành, giảm thiểu phát sinh mùi hôi, vi khuẩn và ổn định chất lượng nước thải đầu ra;

- Công suất thiết kế đáp ứng xử lý lượng nước thải phát sinh tối đa trong ngày và phù hợp qui mô phát triển của cả Bệnh viện;

- Bố trí hố kiểm tra ngay trước vị trí xả thải ra bên ngoài để kiểm tra, giám sát phát hiện kịp thời nước thải sau khi xử lý chưa đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường.

- Sau khi nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý nước thải, Bệnh viện xây dựng bổ sung đường ống uPVC D200 dài khoảng 145 m đầu nối nước thải giữa hai bể điều hòa của 02 hệ thống XLNT để đảm bảo việc phân chia khối lượng nước đồng

đều về mỗi hệ thống trong quá trình vận hành, tránh quá tải. Trường hợp một trong 02 hệ thống XLNT gặp sự cố, Bệnh viện sẽ khóa van đầu vào hệ thống XLNT gặp sự cố. Nước thải được dẫn sang hệ thống XLNT còn lại để xử lý đảm bảo yêu cầu xả thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Đối với các công trình hiện trạng

2.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Không quá 04 tháng kể từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường.

2.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý nước thải

Stt	Vị trí	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc
1	Nước thải trước khi vào hệ thống XLNT công suất 500 m ³ /ngày (24 giờ) hiện trạng	Lưu lượng, pH, Nhiệt độ, TSS, BOD ₅ (20°C), COD, Tổng N, Tổng P, amoni, tổng phenol, dầu mỡ động thực vật, tổng Coliform, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, Florua, Clo dư, Chất hoạt động bề mặt anion.	01 đợt
2	Nước sau xử lý tại hệ thống XLNT công suất 500 m ³ /ngày (24 giờ) hiện trạng		Ít nhất 03 đợt/3 ngày liên tiếp (trường hợp bất khả kháng, phải thực hiện đo đạc vào ngày tiếp theo)

2.2. Đối với các công trình đầu tư mở rộng, nâng cấp

2.2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Không quá 06 tháng kể từ thời điểm hoàn thành xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý nước thải

Stt	Vị trí	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc
1	Nước thải trước khi vào hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m ³ /ngày (24 giờ)	Lưu lượng, pH, Nhiệt độ, TSS, BOD ₅ (20°C), COD, Tổng N, Tổng P, amoni, tổng phenol, dầu mỡ động thực vật, tổng Coliform, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, Florua, Clo dư, Chất hoạt động bề mặt anion.	01 đợt
2	Nước sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m ³ /ngày (24 giờ)		Ít nhất 03 đợt/3 ngày liên tiếp (trường hợp bất khả kháng, phải thực hiện đo đạc vào ngày tiếp theo)

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.
- Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị, vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.
- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục đúng theo tiến độ xây dựng và lắp đặt hệ thống XLNT được đầu tư mới, đảm bảo đưa vào vận hành theo quy định.
- Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm theo từng đợt riêng biệt đối với các công trình hiện trạng và công trình đầu tư mở rộng, nâng cấp.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 134/GPMT-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025
của Chủ tịch UBND thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý mùi tại hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày (24 giờ) hiện trạng.
- Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý mùi tại hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày (24 giờ) xây dựng mới.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải: 02 dòng khí thải từ hệ thống xử lý mùi của 2 hệ thống XLNT công suất 500 m³/ngày (24 giờ).

2.2. Vị trí xả khí thải

Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰):

- Hệ thống xử lý mùi tại hệ thống XLNT công suất 500 m³/ngày (24 giờ) hiện trạng: X (m): 1.830.306; Y(m): 546.642
- Hệ thống xử lý mùi tại hệ thống XLNT công suất 500 m³/ngày (24 giờ) xây dựng mới: X (m): 1.830.260; Y(m): 546.660

2.3. Lưu lượng xả khí thải tối đa:

- Hệ thống xử lý mùi tại hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày (24 giờ) hiện trạng với lưu lượng xả khí thải 4.200 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý mùi tại hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày (24 giờ) xây dựng mới với lưu lượng xả khí thải 4.200 m³/giờ.

Tổng lưu lượng khí thải xả thải vào môi trường khoảng 8.400 m³/giờ.

2.4. Phương thức xả khí thải: liên tục 24/24 giờ, cưỡng bức bằng quạt hút.

2.5. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 19:2024/BTNMT Cột A	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
1	Hydro sunphua (H ₂ S)	mg/Nm ³	≤6	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động
2	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	≤15		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI PHÁT SINH TRONG QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

Khí thải chứa mùi từ vị trí phát sinh được thu gom thông qua các chụp hút, hệ thống ống dẫn, quạt hút để đưa vào tháp hấp phụ. Quá trình hấp phụ được thực hiện bằng cách cho tiếp xúc hai pha không hòa tan là pha rắn với pha khí. Chất hấp phụ sẽ đi từ pha khí đến pha rắn cho đến khi nồng độ giữa hai pha đạt đến trạng thái cân bằng. Hiệu quả của phương pháp hấp phụ phụ thuộc vào diện tích bề mặt của pha rắn và khả năng hấp phụ của vật liệu than hoạt tính. Khí sau khi qua tháp hấp phụ được dẫn ra ống thải và thoát ra ngoài không khí.

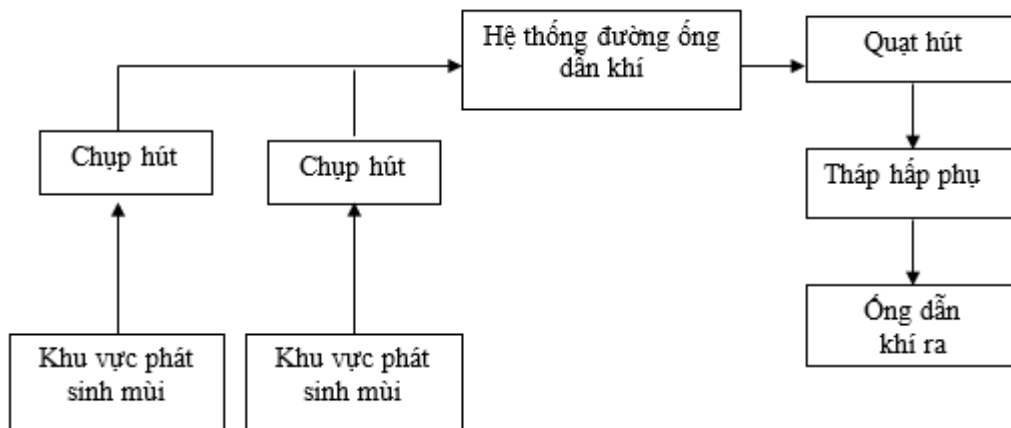
1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Công suất:

+ Công trình thiết bị xử lý mùi từ hệ thống xử lý nước thải 500 m³/ngày (24 giờ) hiện trạng: 4.200 m³/giờ.

+ Công trình thiết bị xử lý mùi từ hệ thống xử lý nước thải 500 m³/ngày (24 giờ) xây dựng mới: 4.200 m³/giờ.

- Sơ đồ công nghệ thu gom, xử lý mùi tại 02 hệ thống xử lý nước thải:



- Danh mục các máy móc, thiết bị đầu tư lắp đặt cho hệ thống xử lý khí thải: Quạt thổi khí, ống thu khí, tháp khử mùi, ống xả khí.

1.3. Thoát khí thải

Chất lượng khí thải sau xử lý đạt giá trị cột A QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường)).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Đối với các công trình hiện trạng

2.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Không quá 04 tháng kể từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường.

2.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý khí thải

STT	Vị trí	Thông số	Tần suất	Loại mẫu
1	Ống thải hệ thống xử lý mùi của hệ thống XLNT công suất 500 m ³ /ngày (24 giờ) hiện trạng	Lưu lượng, Hydro sunphua (H ₂ S), Amoniac (NH ₃)	Ít nhất 03 đợt/03 ngày liên tiếp (trường hợp bất khả kháng, phải thực hiện đo đặc vào ngày tiếp theo)	Mẫu đơn

2.2. Đối với các công trình đầu tư mở rộng, nâng cấp

2.2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Không quá 06 tháng kể từ thời điểm hoàn thành xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý khí thải

STT	Vị trí	Thông số	Tần suất	Loại mẫu
1	Ống thải hệ thống xử lý mùi của hệ thống XLNT công suất 500 m ³ /ngày (24 giờ) xây dựng mới	Lưu lượng, Hydro sunphua (H ₂ S), Amoniac (NH ₃)	Ít nhất 03 đợt/03 ngày liên tiếp (trường hợp bất khả kháng, phải thực hiện đo đặc vào ngày tiếp theo)	Mẫu đơn

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

- Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm theo từng đợt riêng biệt đối với các công trình hiện trạng và công trình đầu tư mở rộng, nâng cấp.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 134/GPMT-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025
của Chủ tịch UBND thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: phương tiện giao thông, hoạt động của máy phát điện dự phòng, máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải, máy giặt sấy.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Máy phát điện dự phòng (theo hệ tọa độ VN 2.000, Kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰): X (m): 1.830.314 ; Y(m): 546.562 .

- Máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải (theo hệ tọa độ VN 2.000, Kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰):

+ Hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày (24 giờ) hiện trạng:

X (m): 1.830.303; Y(m): 546.653.

+ Hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày (24 giờ) xây dựng mới:
X (m): 1.830.259; Y(m): 546.705.

- Máy giặt sấy (theo hệ tọa độ VN 2.000, Kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰): X (m): 1.830.507; Y(m): 546.648.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau

3.1. Tiếng ồn

Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn. Giá trị giới hạn như sau:

STT	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	50	45	40	06 tháng/lần	Khu vực A

3.2. Độ rung

Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2025/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung. Giá trị giới hạn như sau:

STT	Ngày (06h00 đến trước 22h00)	Tối (22h00 đến trước 6h00)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	60	55	06 tháng/lần	Khu vực A

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Yêu cầu các phương tiện ô tô (ngoại trừ xe cấp cứu) di chuyển trong khuôn viên không được sử dụng còi.

- Lắp đặt đệm chống rung tại máy phát điện nhằm giảm rung động cũng như tiếng ồn có thể phát sinh.

- Kiểm tra độ mòn của chi tiết định kỳ và thường kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay thế những chi tiết hư hỏng.

- Bố trí hệ thống thông gió có kết hợp các thiết bị tiêu âm phù hợp sử dụng trong hệ thống thông gió, để giảm thiểu âm thanh phát ra từ các máy móc, thiết bị và giảm được ảnh hưởng từ tiếng ồn, độ rung từ các hoạt động bên ngoài.

- Định kỳ tiến hành hiệu chuẩn các máy móc, thiết bị của Bệnh viện, đặc biệt máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải.

Đối với các máy móc, thiết bị phát sinh tiếng ồn lớn, Bệnh viện đặt trong phòng kín, cách âm để hạn chế tác động của tiếng ồn đến bệnh nhân, cán bộ nhân viên và các cơ sở xung quanh.

- Quy định thời gian thăm bệnh cũng như các quy tắc thăm bệnh trong các phòng chuyên khoa của Bệnh viện. Phổ biến quy định thăm bệnh của Bệnh viện đến bệnh nhân và thân nhân.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn và độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 134/GPMT-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025
của Chủ tịch UBND thành phố)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

- Chủng loại chất thải nguy hại phát sinh:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã số CTNH	Tính chất nguy hại	Khối lượng (kg/năm)
1.	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	13 01 01	LN	82.125
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn				8.256
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn				57.614
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao				14.909
1.4	Chất thải giải phẫu				1.346
2.	Chất thải nguy hại không lây nhiễm				42.700
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng	Rắn/lỏng	13 01 02	Đ, ĐS	5.193
2.2	Dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	Rắn/lỏng	13 01 03	Đ	3.947
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hóa chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hóa chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Rắn	18 01 04	Đ	9.095
2.4	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân (như nhiệt kế)	Rắn/lỏng	13 03 02	Đ, ĐS	27

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã số CTNH	Tính chất nguy hại	Khối lượng (kg/năm)
2.5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	12 06 05	Đ, ĐS	1.000
2.6	Than hoạt tính thải	Rắn	12 01 04	Đ, ĐS	133
2.7	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	Rắn	18 01 04	Đ, ĐS	23.305
Tổng cộng:					124.825

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường phát sinh

- Khối lượng chất thải phát sinh:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Khối lượng (kg/năm)
A	CTR thông thường sử dụng để tái chế			
I	Chất thải là vật liệu giấy			
1	Giấy, báo, bìa, thùng các-tông, vỏ hộp thuốc và các vật liệu giấy	18 01 05	Rắn	33.253
II	Chất thải là vật liệu nhựa			
1	Các chai nhựa đựng thuốc, hóa chất không thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc không có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	18 01 06	Rắn	7.067
2	Các chai nước giải khát bằng nhựa và các sản phẩm bằng nhựa khác sử dụng trong hoạt động sinh hoạt thường ngày	18 01 06	Rắn	9.913
3	Các chai dịch truyền nhựa, dây truyền dịch, bơm tiêm nhựa (không bao gồm đầu sắc nhọn), vật liệu nhựa khác	18 01 11	Rắn	2.147
III	Chất thải là vật liệu kim loại			
1	Các chai, lon nước giải khát và các vật liệu kim loại khác sử dụng trong hoạt động sinh hoạt thường ngày	18 01 08	Rắn	8.276
B	CTR thông thường không sử dụng để tái chế			

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải sinh hoạt phát sinh từ các khoa, phòng, các buồng bệnh không cách ly không có khả năng tái chế	-	Rắn	426.278
2	Chất thải thực phẩm			
3	Dầu ăn đã qua sử dụng	12 06 11	Lỏng	331
4	Bùn thải từ quá trình nạo vét hệ thống thoát nước mưa	12 05 05	Rắn	2.200
Tổng cộng				489.465

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Chất thải lây nhiễm:

+ Bệnh viện đã trang bị 60 hộp chất liệu bìa duplex chống thủng, 30 hộp kháng thủng màu vàng (dung tích 10 lít/hộp) đựng chất thải lây nhiễm sắc nhọn.

+ Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn: đựng trong thùng có lót túi màu vàng. Số lượng: 60 thùng bằng nhựa HDPE, dung tích 15 lít/thùng.

+ Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao: đựng trong thùng có lót túi màu vàng. CTNH có nguy cơ lây nhiễm cao được xử lý sơ bộ hoặc buộc kín miệng túi và tiếp tục bỏ vào túi đựng chất thải lây nhiễm thứ 2, buộc kín miệng túi, bỏ vào thùng, bên ngoài thùng có dán nhãn: “CHẤT THẢI CÓ NGUY CƠ LÂY NHIỄM CAO”. Số lượng: 20 thùng bằng nhựa HDPE, dung tích 15 lít/thùng.

+ Chất thải giải phẫu: bỏ vào trong 2 lần túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu vàng. Số lượng: 10 thùng bằng nhựa HDPE, dung tích 10 lít/thùng.

+ Chất thải lây nhiễm dạng lỏng: đựng trong các dụng cụ lưu chứa chất lỏng có nắp đậy kín. Số lượng: 08 thùng bằng nhựa HDPE, dung tích 10 lít/thùng.

- Chất thải nguy hại không lây nhiễm:

+ Ở dạng rắn: chất thải phát sinh đựng trong thùng có lót túi màu đen. Số lượng: 30 thùng bằng nhựa HDPE, dung tích 15 lít/thùng.

+ Ở dạng lỏng: chứa trong dụng cụ lưu chứa chất lỏng có nắp đậy kín và ghi tên loại chất thải lưu chứa. Số lượng: 10 thùng bằng nhựa HDPE có nắp đậy kín và ghi tên loại chất thải lưu chứa, dung tích 10-20 lít/thùng.

+ Đối với chất thải nguy hại còn lại như bóng đèn, than hoạt tính: CTNH phát sinh thu gom, tập kết tại kho chứa CTNH không lây nhiễm.

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại:

+ Diện tích khu vực lưu giữ chất thải nguy hại không lây nhiễm: 40m², bố trí 14 thùng HDPE màu đen (120 lít/thùng).

+ Diện tích khu vực lưu giữ chất thải nguy hại lây nhiễm: 40m², bố trí 14 thùng HDPE màu vàng (120 lít/thùng).

Các khu vực lưu giữ CTNH được xây dựng đảm bảo theo quy định tại Phụ lục số 03, Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn

- Chất thải rắn thông thường sử dụng để tái chế: bố trí 40 thùng bằng nhựa HDPE (dung tích 120 lít/thùng), 6 thùng nhựa HDPE (dung tích 240 lít/thùng) và thùng có lót túi màu trắng, nắp đậy kín và dán nhãn phân biệt tại cuối hành lang các khoa. Chất thải sau khi thu gom được lưu chứa tại kho diện tích 40 m² thuộc khu vực lưu giữ chất thải cạnh hệ thống xử lý nước thải.

- Chất thải thông thường không sử dụng để tái chế: bố trí 80 thùng bằng nhựa HDPE, dung tích 20 lít/thùng, và thùng có lót túi màu xanh, nắp đậy kín và dán nhãn phân biệt tại cuối hành lang các khoa. Chất thải sau khi thu gom được lưu chứa tại kho cạnh kho lưu giữ chất thải rắn sử dụng để tái chế với diện tích 40 m². Chất thải rắn thông thường không sử dụng để tái chế sẽ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng theo quy định để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn thông thường sử dụng để tái chế.

- Đối với chất thải thực phẩm: Cơ sở bố trí 12 xô nhựa màu xanh đựng thức ăn thừa dung tích 6 lít/xô tại cuối hành lang và khu vực căn tin. Hàng ngày, hộ lý và nhân viên căn tin thu gom lượng thức ăn thừa này và cho người dân đến thu gom để làm thức ăn cho gia súc.

- Đối với dầu ăn đã qua sử dụng: dầu này sẽ được thu gom trong ngày, lưu chứa tại 01 thùng nhựa (thể tích 10 lít/thùng) có nắp đậy, thu gom và vận chuyển đến kho lưu giữ chất thải rắn thông thường và xử lý cùng chất thải rắn thông thường không sử dụng để tái chế.

Đối với bùn thải: Bệnh viện thu gom lưu chứa tại bể chứa bùn, tiến hành lấy mẫu để phân tích và so sánh với QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước; trường hợp, hàm lượng các chất ô nhiễm nằm trong ngưỡng quy định sẽ được chuyển giao và xử lý theo dạng chất thải rắn thông thường. Trường hợp bùn thải không đạt quy chuẩn sẽ được quản lý và chuyển giao cơ quan có chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

Trong giai đoạn nâng cấp, cải tạo, Bệnh viện đầu tư máy ép bùn công suất 0,75 kW loại trục vít để ép tách bùn. Bùn thu gom từ các bể sẽ được bơm đưa về bể chứa bùn và đưa vào máy ép bùn để tách nước, nước từ máy ép bùn được đưa về hệ thống XLNT để xử lý. Bùn khô sẽ được thu gom và xử lý đúng quy định.

Đối với các loại chất thải phát sinh, Bệnh viện thực hiện ký hợp đồng và chuyển giao cho các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các pháp luật liên quan.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 134/GPMT-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND thành phố)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Bệnh viện Trung ương Huế chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường. Thực hiện đúng các nội dung cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 20/2021/BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế. Bệnh viện không được tự xử lý chất thải y tế trong khuôn viên cơ sở, phải thực hiện chuyển giao chất thải cho cơ sở có đủ chức năng xử lý theo đúng quy định.

3. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Bảo đảm an toàn bức xạ đối với thiết bị bức xạ; phòng đặt thiết bị bức xạ; vận hành thiết bị bức xạ; ứng phó sự cố bức xạ theo quy định tại Thông tư số 13/2018/TT-BKHCN ngày 05 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về bảo đảm an toàn bức xạ trong y tế và các quy định pháp luật khác có liên quan.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này

không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.